

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1513/QĐ-UBND

*Phú Thọ, ngày 23 tháng 10 năm 2025*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:  
Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Dốc Tra, xã Toàn Sơn,  
huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ)**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành số 208/BC-STC ngày 20 tháng 10 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành**

- Tên dự án hoàn thành: Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Dốc Tra, xã Toàn Sơn, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ).

- Chủ đầu tư: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình (nay là tỉnh Phú Thọ).

- Địa điểm xây dựng: xã Toàn Sơn, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ).

- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế): 17/01/2025 – 27/6/2025.

#### **Điều 2. Kết quả đầu tư**

1. Chi phí đầu tư:

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung                       | Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối | Giá trị quyết toán được phê duyệt |
|-------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|       | <b>Tổng số</b>                 | <b>1.650.000.000</b>                                                                                                                                            | <b>1.608.694.000</b>              |
| 1     | Chi phí xây dựng               | 1.401.577.000                                                                                                                                                   | 1.373.176.000                     |
| 2     | Chi phí thiết bị               |                                                                                                                                                                 |                                   |
| 3     | Chi phí quản lý dự án          | 48.298.000                                                                                                                                                      | 47.018.000                        |
| 4     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 183.699.000                                                                                                                                                     | 172.862.000                       |
| 5     | Chi phí khác                   | 16.426.000                                                                                                                                                      | 15.638.000                        |
| 6     | Chi phí dự phòng               | 0                                                                                                                                                               | 0                                 |

## 2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| Số TT    | Nội dung               | Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối | Thực hiện                         |                      |                                                                    |                                                              |
|----------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|          |                        |                                                                                                                                                                 | Giá trị quyết toán được phê duyệt | Số vốn đã giải ngân  | Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt | Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt |
| <b>1</b> | <b>2</b>               | <b>3</b>                                                                                                                                                        | <b>4</b>                          | <b>5</b>             | <b>6</b>                                                           | <b>7</b>                                                     |
|          | <b>Tổng số</b>         | <b>1.650.000.000</b>                                                                                                                                            | <b>1.608.694.000</b>              | <b>1.599.577.000</b> | <b>9.117.000</b>                                                   | <b>0</b>                                                     |
| <b>1</b> | <b>Vốn đầu tư công</b> | <b>1.650.000.000</b>                                                                                                                                            | <b>1.608.694.000</b>              | <b>1.599.577.000</b> | <b>9.117.000</b>                                                   | <b>0</b>                                                     |

|            |                                                                                                 |                      |                      |                      |                  |          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------|----------|
| <b>1.1</b> | <b>Vốn Ngân sách nhà nước</b>                                                                   | <b>1.650.000.000</b> | <b>1.608.694.000</b> | <b>1.599.577.000</b> | <b>9.117.000</b> | <b>0</b> |
|            | - Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 1.500.000.000        | 1.458.694.000        | 1.449.577.000        | 9.117.000        | 0        |
|            | - Vốn ngân sách tỉnh                                                                            | 150.000.000          | 150.000.000          | 150.000.000          | 0                | 0        |
| <b>1.2</b> | <b>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước để đầu tư theo quy định của pháp luật</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>         | <b>0</b> |
| <b>2</b>   | <b>Vốn khác</b>                                                                                 | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>         | <b>0</b> |

### 3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| STT      | Nội dung                          | Thuộc chủ đầu tư quản lý |                 | Giao đơn vị khác quản lý |                 |
|----------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|          |                                   | Giá trị thực tế          | Giá trị quy đổi | Giá trị thực tế          | Giá trị quy đổi |
| <b>1</b> | <b>2</b>                          | <b>3</b>                 | <b>4</b>        | <b>5</b>                 | <b>6</b>        |
|          | <b>Tổng số</b>                    | -                        | -               | <b>1.608.694.000</b>     | <b>0</b>        |
| 1        | Tài sản dài hạn (Tài sản cố định) | -                        | -               | 1.608.694.000            | 0               |
| 2        | Tài sản ngắn hạn                  | -                        | -               | 0                        | 0               |

### 4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: Không.

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản: Không.

5. Vật tư thiết bị tổn đọng: Không.

**Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan****1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:**

1.1. Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là: 1.608.694.000 đồng.

*Đơn vị tính: đồng*

| STT        | Ghi chú                                                                                                                         | Số tiền              | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
| 1          | 2                                                                                                                               | 3                    | 4       |
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                                                  | <b>1.608.694.000</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Vốn đầu tư công</b>                                                                                                          | <b>1.608.694.000</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Vốn Ngân sách nhà nước</b>                                                                                                   | <b>1.608.694.000</b> |         |
|            | - Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                 | 1.458.694.000        |         |
|            | - Vốn ngân sách tỉnh                                                                                                            | 150.000.000          |         |
| <b>1.2</b> | <b>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật</b> | <b>0</b>             |         |
| <b>2</b>   | <b>Vốn khác</b>                                                                                                                 | <b>0</b>             |         |

1.2. Các khoản công nợ tính đến ngày 15 tháng 10 năm 2025:

+ Tổng nợ phải thu: 0 đồng.

+ Tổng nợ phải trả: 9.117.000 đồng.

*(Các khoản phải thu, phải trả chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

**2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:**

Được phép ghi tăng tài sản:

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Tên đơn vị tiếp nhận tài sản            | Tài sản dài hạn/cố định | Tài sản ngắn hạn |
|-------|-----------------------------------------|-------------------------|------------------|
| 1     | Ủy ban nhân dân xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ | 1.608.694.000           | 0                |

**3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:**

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (chủ đầu tư) có trách nhiệm bàn giao tài sản cho Ủy ban nhân dân xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ quản lý theo quy định hiện hành.

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có): Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (chủ đầu tư) thanh toán cho Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ, số tiền: 9.117.000 đồng chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đà Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phùng Thị Kim Nga**

TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN TÍNH ĐẾN NGÀY 15/10/2025  
CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TU BỒ, TÔN TẠO DI TÍCH LỊCH SỬ ĐỊA ĐIỂM CHIẾN THẮNG ĐỐC TRA, XÃ TOÀN SƠN, HUYỆN ĐÀ BẮC,  
TỈNH HÒA BÌNH (NÀY LÀ XÃ ĐÀ BẮC, TỈNH PHÚ THỌ)

(Kèm theo Quyết định số: 1513/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

Mã dự án: 8117759

ĐVT: đồng

| TT | Cá nhân, Đơn vị thực hiện                                 | Nội dung công việc, Hợp đồng thực hiện                                                                                                                                                                                                  | Giá trị dự toán | Giá trị quyết toán trình | Giá trị quyết toán thẩm tra | Đã thanh toán tạm ứng (Theo biểu 08/QTĐA của Chủ đầu tư) | Công nợ dự án tính đến ngày 15/10/2025 |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|---------|
|    |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                         |                 |                          |                             |                                                          | Phải trả                               | Phải thu |         |
| 1  | Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và Môi trường số 8 Hà Nội | Chi phí xây lắp công trình; Hợp đồng số 20/HĐ-TCXL ngày 26/12/2024 giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và Môi trường số 8 Hà Nội; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh số 01/PLHĐĐC ngày 06 tháng 5 năm 2025 | 1.401.577.000   | 1.373.176.000            | 1.373.176.000               | 1.373.176.000                                            |                                        |          |         |

|   |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |             |             |             |  |  |  |
|---|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|--|--|
| 2 | Công ty Cổ phần tư<br>vấn xây dựng Thăng<br>Long                 | Chi phí Tư vấn quản lý dự<br>án; Hợp đồng số 12/HĐKT-<br>TLC ngày 16/8/2024 giữa<br>Sở Văn hóa, Thể thao và Du<br>lịch và Công ty Cổ phần tư<br>vấn xây dựng Thăng Long;<br>Phụ lục điều chỉnh số<br>01/2024/PLHĐ-QLDA<br>ngày 30/6/2024; Phụ lục<br>điều chỉnh số<br>02/2025/PLHĐ-QLDA<br>ngày 16/01/2025; Phụ lục<br>điều chỉnh số<br>03/2025/PLHĐ-QLDA<br>ngày 12/6/2025 | 48.298.000  | 47.018.000  | 47.018.000  | 47.018.000  |  |  |  |
| 3 | Công ty Cổ phần<br>Kiến trúc Hải Anh                             | Chi phí tư vấn khảo sát, lập<br>báo cáo kinh tế kỹ thuật;<br>Hợp đồng số 11/2024/HĐ-<br>TVTK ngày 15/8/2024 giữa<br>Sở Văn hóa, Thể thao và Du<br>lịch và Công ty Cổ phần<br>Kiến trúc Hải Anh                                                                                                                                                                              | 116.312.000 | 116.312.000 | 116.312.000 | 116.312.000 |  |  |  |
| 4 | Công ty Cổ phần<br>thẩm định giá và<br>thẩm định giá Hà<br>Thành | Chi phí Tư vấn thẩm định<br>giá một số vật tư, vật liệu<br>công trình; Hợp đồng số<br>2110/2024NDH/HĐTĐG-<br>DT ngày 21/10/2024                                                                                                                                                                                                                                             | 5.400.000   | 5.400.000   | 5.400.000   | 5.400.000   |  |  |  |

|   |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                  |            |            |            |            |  |  |  |                      |
|---|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|--|--|--|----------------------|
| 5 | Công ty TNHH Thương mại TVXD An Thịnh Phát             | Chi phí Tư vấn đấu thầu xây lắp; Hợp đồng số 253/2024/HĐ-TVĐT ngày 10/12/2024 giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Công ty TNHH Thương mại TVXD An Thịnh Phát                                                                                 | 5.945.000  | 5.945.000  | 5.945.000  | 5.945.000  |  |  |  | 124                  |
| 6 | Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà Hòa Bình                | Chi phí Tư vấn thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp; Hợp đồng số 76/2024/HĐ-TVĐT ngày 09/12/2024 giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Công ty Cổ phần kiểm định công trình xây dựng Hòa Bình                            | 5.400.000  | 5.400.000  | 5.400.000  | 5.400.000  |  |  |  | CÔNG BÁO/Số 115/Ngày |
| 7 | Công ty Cổ phần kiểm định công trình xây dựng Hòa Bình | Chi phí Tư vấn giám sát thi công xây lắp công trình; Hợp đồng số 73/2024/HĐ-TVGS ngày 26/12/2024 giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Công ty Cổ phần kiểm định công trình xây dựng Hòa Bình; Phụ lục điều chỉnh số 73A/PLHĐĐC ngày 25/4/2025 | 46.042.000 | 45.205.000 | 45.205.000 | 45.205.000 |  |  |  | 26-10-2025           |

|           |                              |                                                                                        |               |               |               |               |           |   |                                                                                                                                           |
|-----------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8         | Công ty Bảo Việt<br>Hòa Bình | Chi phí Bảo hiểm công<br>trình; Hợp đồng số<br>HBI.D02.CAR.24.HD181<br>ngày 26/12/2024 | 1.121.000     | 1.121.000     | 1.121.000     | 1.121.000     |           |   |                                                                                                                                           |
| 9         | Sở Tài chính tỉnh<br>Phú Thọ | Chi phí thẩm tra phê duyệt<br>quyết toán                                               | 9.405.000     | 9.405.000     | 9.117.000     |               | 9.117.000 |   | Chênh lệch<br>giảm<br>288.000<br>đồng do Sở<br>Tài chính<br>tính lại Chi<br>thẩm tra phê<br>duyệt QT<br>thấp hơn chi<br>đầu tư đề<br>nghị |
| Tổng cộng |                              |                                                                                        | 1.639.500.000 | 1.608.982.000 | 1.608.694.000 | 1.599.577.000 | 9.117.000 | 0 |                                                                                                                                           |